



正、在、正在

Diễn tả hành động đang diễn ra

chọn đáp án đúng



1) A: 小杨正在做什么呢?

Xiǎoyáng zhèngzài zuò shénme ne?

B: 他_____看电视呢。

Tā_____kàn diànshì ne.

2) A: 凯特，你是不是在听音乐呢?

Kǎitè, nǐ shì búshì zài tīng yīnyuè ne?

B: 我_____听音乐，我在做作业呢。

Wǒ_____tīng yīnyuè, wǒ zài zuò zuò yè ne.

3) 我们现在_____想这个问题。

Wǒmen xiànzài_____xiǎng zhège wèntí.

4) 妈妈_____从北京来上海看我。

Mā ma_____cóng Běi jīng lái Shàng hǎi kàn wǒ.